

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2025/KDTM-PT
Ngày 05-3-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;

Bà Trần Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 tháng 02 và ngày 05 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2024/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 43/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 69/2024/QĐXXPT-KDTM ngày 23 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 01 năm 2025; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 02/2025/TB-TA ngày 23 tháng 01 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 03/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T2 (gọi tắt Công ty T2); địa chỉ: số A, đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1995; địa chỉ: số nhà A, ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre; địa chỉ liên lạc: số B, đường số B, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 15/3/2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lý Ngọc S – Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH T2 (gọi tắt Công ty T2); địa chỉ: số C, đường N, khu phố G, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn L – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ liên hệ: số H, đường L, khu G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đinh Văn T1 – Luật sư của Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH P; địa chỉ: lô C-6A-CN, khu công nghiệp B mở rộng, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* bị đơn là Công ty TNHH T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo Đơn khởi kiện ngày 15/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Công ty T2 trình bày:*

1. Ngày 22/4/2019, Công ty T2 và Công ty T2 ký Hợp đồng cung cấp thiết bị số 14.04/2019/HĐKT/SV-GA về việc Công ty T2 cung cấp và lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải cho Công ty T2, vị trí lắp đặt tại nơi sản xuất của Công ty TNHH P. Chi tiết hợp đồng Công ty T2 phải thực hiện như sau:

+ 02 ống khói lò hơi công suất 25 tấn hơi/giờ.

+ Nhận, truyền và quản lý dữ liệu quan trắc khí thải theo Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT về kỹ thuật quan trắc môi trường theo phụ lục 1 và bản vẽ đính kèm hợp đồng; thông số khí thải quan trắc bao gồm: SO₂, NO_x, O₂, CO, bụi tổng, nhiệt độ, lưu lượng.

+ Hợp đồng theo đơn giá cố định là 3.024.010.000 đồng.

+ Thanh toán: Đợt 01: trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng thanh toán 30%. Đợt 02: thanh toán 30% tổng giá trị hợp đồng trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày Công ty T2 thông báo hàng hóa đã được tập kết tại kho của bên bán và có xác nhận bằng biên bản có chữ ký của bên mua. Đợt 03: thanh toán 30% tổng giá trị hợp đồng trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày Công ty T2 thông báo hoàn thành lắp đặt, chạy thử và kiểm định bởi cơ quan chức năng. Đợt 04: thanh toán 10% tổng giá trị hợp đồng trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày có xác nhận hoàn thành kết nối dữ liệu quan trắc khí thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

+ Thời hạn thực hiện hợp đồng là 12 tuần kể từ ngày thanh toán đợt 01 phải hoàn thành việc nhập khẩu máy móc thiết bị và thời hạn lắp đặt máy móc, vận hành, hiệu chỉnh là 04 tuần kể từ ngày thanh toán đợt 02; thời hạn bảo hành là 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu bàn giao.

Ngoài ra, hợp đồng còn thoả thuận về nghĩa vụ giữa các bên, tiến độ thực hiện và điều kiện nghiệm thu, bảo hành, điều khoản phạt, bồi thường hợp đồng và giải quyết tranh chấp.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty T2 đã cung cấp và lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải cho Công ty T2 theo thỏa thuận. Công ty T2 đã thanh toán được số tiền của các đợt 01, 02 và 03 (nhưng còn nợ lại số tiền 107.209.000 đồng) và hiện còn nợ số tiền đợt 04 là 302.401.000 đồng. Hai bên ký Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng số 14.04/BBTL/2019 ngày 25/12/2019, theo đó Công ty T2 xác nhận còn nợ số tiền 409.610.000 đồng.

2. Ngày 18/12/2019, hai bên tiếp tục ký Hợp đồng cung cấp thiết bị số 1812/2019/HĐKT/SV-GA, với nội dung: Công ty T2 cung cấp và lắp đặt cho Công ty T2, vị trí lắp đặt tại nơi sản xuất của Công ty TNHH P. Chi tiết cụ thể:

+ Hệ thống quan trắc khí thải cho 03 ống khói lò hơi công suất 25 tấn hơi/giờ; nhận, truyền và quản lý dữ liệu quan trắc khí thải theo Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT về kỹ thuật quan trắc môi trường theo phụ lục 1 và bản vẽ đính kèm hợp đồng cho Công ty T2; thông số khí thải quan trắc bao gồm: CO, SO₂, NO_x, O₂, bụi tổng, lưu lượng, áp suất, nhiệt độ.

+ Giá trị hợp đồng 5.117.800.000 đồng.

+ Hình thức và thời hạn thanh toán, thời hạn thực hiện hợp đồng, thời hạn bảo hành,... tương tự như Hợp đồng cung cấp thiết bị số 14.04/2019/HĐKT/SV-GA.

Công ty T2 đã cung cấp và lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải cho Công ty T2 theo đúng Hợp đồng cung cấp thiết bị số 1812/2019/HĐKT/SV-GA nhưng Công ty T2 chỉ thanh toán được số tiền của đợt 01 và 02 (còn nợ lại số tiền 340.000 đồng); và hiện còn nợ số tiền đợt 03 và đợt 04 là 2.047.120.000 đồng. Công ty T2 đã cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán cho Công ty T2 nhưng Công ty T2 vẫn không thanh toán số tiền 2.457.070.000 đồng.

Nay, Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Công ty T2 thanh toán số tiền còn nợ của hai hợp đồng là 2.457.070.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- *Tại Đơn phản tố ngày 17/01/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T2 trình bày:*

Thông nhất với ý kiến của Công ty T2 về nội dung của hai hợp đồng mua bán hàng hóa mà hai bên đã ký. Công ty T2 chưa thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng vì các lý do sau đây:

+ Hợp đồng cung cấp thiết bị số 14.04/2019/HĐKT/SV-GA ngày 22/4/2019: Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty T2 số tiền 2.614.400.000 đồng. Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng số 14.04/BBTL/2019 ngày 25/12/2019 thể hiện Công ty T2 còn nợ số tiền 409.610.000 đồng nhưng tại thời điểm ký biên bản thanh lý trên thì Công ty T2 chưa hoàn thành các công việc như: Chưa kiểm định thiết bị, chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, chưa có xác nhận của Sở T về hoàn thành kết nối dữ liệu quan trắc khí thải tự động và liên tục. Sở dĩ, phía Công

ty T2 ký biên bản thanh lý này mục đích là tạo điều kiện cho Công ty T2 bổ sung hồ sơ năng lực để đấu thầu dự án mới. Do đó, biên bản thanh lý hợp đồng này không phải là căn cứ để xác định Công ty T2 hoàn thành công việc.

Ngoài ra, Công ty T2 chưa hoàn thành việc cung cấp thiết bị và lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải cho 02 ống khói lò hơi theo quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT; cụ thể là thiết bị phân tích khí CO, SO₂, NO_x, O₂ chỉ đo được cho 01 ống khói chứ không phải đo được cho cả 02 ống khói.

+ Hợp đồng cung cấp thiết bị số 1812/2019/HĐKT/SV-GA ngày 18/12/2019: Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty T2 số tiền 3.070.680.000 đồng, số tiền còn lại theo hợp đồng chưa thanh toán là 2.457.070.000 đồng. Hai bên chưa ký biên bản thanh lý hợp đồng do Công ty T2 chưa hoàn thành việc cung cấp thiết bị và lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải cho 03 ống khói lò hơi theo quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT; cụ thể là thiết bị phân tích khí CO, SO₂, NO_x, O₂ chỉ đo được cho 02 ống khói chứ không phải đo được cho cả 03 ống khói.

Công ty T2 là bên vi phạm hợp đồng, Công ty T2 phản tố yêu cầu Công ty T2 thanh toán tiền chi phí thuê chuyên gia và mua sắm thêm thiết bị (Hợp đồng cung cấp thiết bị số 1812/2019/HĐKT/SV-GA ngày 18/12/2019) để khắc phục số tiền 3.007.821.231 đồng, cụ thể như sau:

1. Tư vấn không chính xác số lượng thiết bị cần lắp đặt theo đánh giá của Sở T:

Công ty T2 tư vấn, thiết kế lắp đặt 03 thiết bị SWG-100 để đo đặc cho 05 ống khói đặt tại Công ty P. Do đó, hợp đồng giữa hai bên là mua bán, lắp đặt 03 thiết bị SWG-100 để lắp cho 03 ống khói trong hệ thống quan trắc tự động. Trong thực tế, sau khi Công ty T2 lắp đặt 03 thiết bị SWG-100 cho 05 ống khói thì Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B kiểm tra kết luận không đạt và yêu cầu: 05 ống khói cần phải có 05 thiết bị quan trắc tự động thông số O₂, NO_x, SO₂, CO.

Từ đó, Công ty T2 đã phải chi trả thêm chi phí để lắp đặt bổ sung 02 thiết bị như yêu cầu của Sở T, các chi phí phát sinh như:

+ Chi phí chuyên gia tư vấn lựa chọn thiết bị quan trắc đáp ứng quy định với số tiền 250.000.000 đồng (Hợp đồng thuê khoán chuyên môn số 1503-32/HĐTK/SV; Phiếu chi số 916 ngày 16/9/2022);

+ Chi phí mua máy móc thiết bị, vật tư với số tiền 1.065.005.404 đồng (Tờ khai Hải quan số 104877942411; Tờ khai hải quan số 104240581650; hóa đơn vận chuyển: 9919; 9918; 819; 32257);

+ Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị quan trắc tự động với số tiền 54.000.000 đồng (03 ngày x 18.000.000 đồng/01 ngày; theo Hợp đồng thuê khoán chuyên môn số 1503-21/HĐTK/SV; Phiếu chi số 1224 ngày 24/12/2021);

+ Chi phí nhân công lắp đặt, vận hành với số tiền 180.000.000 đồng (Phiếu chi số 1006 ngày 06/10/2021; Phiếu chi số 1119 ngày 19/11/2021; Phiếu chi số 527 ngày 27/5/2022);

+ Chi phí kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định với số tiền 128.749.827 đồng (02 thiết bị x 64.374.914 đồng/01 thiết bị).

Tổng cộng 1.677.755.231 đồng.

2. Cung cấp thiết bị không đúng chủng loại đã thoả thuận theo hợp đồng:

Theo hợp đồng thì 03 thiết bị SWG-100 mà phía Công ty T2 cung cấp có thông số kỹ thuật là phương pháp đo chỉ tiêu NOx là phương pháp hồng ngoại (NDIR). Thực tế, 03 thiết bị SWG-100 mà Công ty T2 lắp đặt là thiết bị đo được bằng phương pháp điện hóa (EC), Công ty T2 đã thừa nhận sự khác chủng loại này và cho rằng chỉ là nhầm lẫn lỗi dịch thuật. Qua khảo sát, Công ty T2 biết rõ rằng thiết bị đo bằng phương pháp điện hóa (EC) có giá rẻ hơn khoảng 40% so với phương pháp hồng ngoại (NDIR); giá trị chênh lệch của 03 thiết bị giữa 02 chủng loại là 900.000.000 đồng; Công ty T2 yêu cầu khấu trừ số tiền chênh lệch 900.000.000 đồng vào giá trị hợp đồng.

3. Tự ý ngừng cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật:

Căn cứ Điều 3, khoản 3.1, điểm e, điểm f, điểm g của 02 hợp đồng đều quy định về nghĩa vụ của bên bán, theo đó Công ty T2 phải hướng dẫn nhân viên của bên mua vận hành trong suốt thời gian vận hành thử và nghiệm thu, tổ chức vận hành chạy thử để xác định chất lượng máy móc do bên bán thi công lắp đặt cho bên mua; có trách nhiệm hỗ trợ kỹ thuật cho bên mua theo yêu cầu trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, ngày 01/3/2021, Công ty T2 đã gửi công văn tạm ngừng cung cấp dịch vụ và hỗ trợ kỹ thuật với lý do Công ty T2 không thanh toán. Công ty T2 khẳng định rằng, tại thời điểm ngày 01/3/2021 nêu trên, Công ty T2 chưa đủ điều kiện để được thanh toán các đợt tiếp theo (điểm c, khoản 2.2, Điều 2 của hợp đồng). Từ ngày 05/02/2022, Sở T liên tục gửi cho Công ty P (đơn vị thụ hưởng của 02 hợp đồng) các công văn yêu cầu khắc phục kỹ thuật, sửa chữa thiết bị quan trắc khí thải tự động (Công ty T2 nhận được ít nhất 06 công văn từ phía Công ty P kéo dài từ ngày 28/4/2021 đến ngày 16/02/2022).

Mặt khác, bộ thiết bị tiếp nhận và truyền dữ liệu đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (thiết bị Dataloger) không thể sử dụng được kể từ khi Công ty T2 tự ý ngừng hỗ trợ kỹ thuật nên Công ty T2 đã tìm kiếm nhà cung cấp, tìm kiếm chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật để khắc phục. Nhiều lần Công ty T2 khắc phục bằng điện thoại, tin nhắn, email, văn bản nhưng Công ty T2 vẫn không thực hiện. Dưới áp lực phải hoàn thành trách nhiệm với đối tác là Công ty P, đảm bảo thiết bị hoạt động đúng quy định, Công ty T2 phải tự thực hiện các biện pháp kỹ thuật để khắc phục lỗi thiết bị.

Do hành vi tự ý ngừng cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật của Công ty T2 gây thiệt hại cho Công ty T2 như sau:

+ Chi phí chuyên gia đào tạo, hướng dẫn sử dụng, vận hành, bảo trì bảo dưỡng thiết bị với số tiền 150.000.000 đồng (Hợp đồng thuê khoán chuyên môn số 1503-21/HĐTK/SV; Phiếu chi số 1015 ngày 15/10/2021);

+ Chi phí sửa chữa thiết bị hư hỏng với số tiền 85.000.000 đồng (Phiếu chi

cho ông Lý Hữu N; Phiếu chi số 228 ngày 28/02/2022; Phiếu chi số 1025 ngày 25/10/2021; Phiếu chi số 1028 ngày 28/10/2021; Phiếu chi số 1029 ngày 29/10/2021; Phiếu chi số 1103 ngày 03/11/2021; Phiếu chi số 1115 ngày 15/11/2021);

+ Mua mới Datalogger để truyền dữ liệu quan trắc tự động đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B với số tiền 95.056.000 đồng (Hợp đồng số: DTP-SV/28022022; Hóa đơn VAT số: 20, 21, 22).

Tổng cộng với số tiền 330.056.000 đồng.

4. Tự ý ngừng việc hoàn thành thủ tục pháp lý để kết nối dữ liệu quan trắc tự động với cơ quan chức năng:

Mục 5.1 của các phụ lục hợp đồng quy định Công ty T2 phải *“thiết kế và cung cấp hồ sơ thiết kế; tài liệu kỹ thuật của thiết bị, thực hiện các thủ tục pháp lý để truyền dữ liệu quan trắc đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B theo Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT”*.

Điều k, khoản 3.1, Điều 3 của hợp đồng quy định *“Công ty T2 phải có trách nhiệm tư vấn cho bên mua các thủ tục cần thiết để hoàn thành công việc kết nối dữ liệu đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B”* nhưng thực tế, Công ty T2 đã không thực hiện phần công việc lắp đặt thiết bị bổ sung và kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B. Công ty T2 buộc phải chi trả các chi phí để thực hiện như sau:

+ Chi phí chuyên gia lập hồ sơ gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B để xác nhận kết nối dữ liệu theo đúng quy định (Hợp đồng thuê khoán chuyên môn số 1503-21/HĐTK/SV) với số tiền 100.000.000 đồng.

5. Cung cấp thiếu thiết bị theo hợp đồng:

- Phụ kiện thay thế bộ lọc cho 01 năm (03 máy; tại cả 02 hợp đồng).

- Bình khí chuẩn C – Anh (chai 10AL) – NO, SO₂, CO với số tiền 71.500.000 đồng (bao gồm VAT 10%).

6. Không cung cấp hóa đơn tài chính đúng với giá trị mà Công ty T2 đã thanh toán:

Công ty T2 vẫn chưa cung cấp hóa đơn tài chính cho Công ty T2 theo số tiền mà Công ty T2 đã chuyển khoản thanh toán đợt 01 và đợt 02 của Hợp đồng cung cấp thiết bị số 1812/2019/HĐKT/SV-GA là 3.070.340.000 đồng. Do đó, Công ty T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 và có yêu cầu phản tố về việc Công ty T2 có trách nhiệm phải thanh toán cho Công ty T2 số tiền 3.007.821.231 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH P không có yêu cầu tranh chấp; không có quyền lợi gì trong vụ án và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 43/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 đối với Công ty TNHH T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

1.1. Buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 2.457.070.000 đồng (hai tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

1.2. Ngay khi Công ty TNHH T2 thanh toán số tiền 2.457.070.000 đồng, Công ty TNHH T2 có trách nhiệm xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng ương ứng với số tiền 3.070.340.000 đồng và số tiền 2.457.070.000 đồng cho Công ty TNHH T2.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T2 đối với Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu Công ty TNHH T2 phải thanh toán tất cả các khoản với tổng số tiền 3.007.821.231 đồng và số hàng giao còn thiếu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2024, Công ty TNHH T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Công ty T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Sau khi tư vấn mua máy SWG-100 của Đ không đúng, Công ty T2 không biết thiết bị SWG-100 của Đ có phương pháp đo bằng hồng ngoại hay không nên đã mua thêm 02 thiết bị đo khí bằng phương pháp hồng ngoại hiệu SWG-100 của N. Công ty T2 xác định Công ty T2 cung cấp và lắp đặt máy đúng ký hiệu của Đ nhưng phương pháp đo không đúng, rẻ hơn khoảng 40% so với máy đo bằng phương pháp hồng ngoại (NDIR) của N1 mà Công ty T2 đã mua, tương đương với số tiền chênh lệch giá của 03 thiết bị là 900.000.000 đồng (300.000.000 đồng/thiết bị). Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định hiệu quả hoạt động của 03 máy đo khí SWG-100 trong hệ thống quan trắc khí tải tự động, liên tục cho 05 ống khói tại Công ty P; không yêu cầu định giá máy móc thiết bị mà Công ty T2 đã lắp đặt và đang sử dụng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến tranh luận: Đối với Hợp đồng cung cấp thiết bị số 14.04/2019/HĐKT/SV-GA ngày 22/4/2019 thì Công ty T2 còn giữ lại số tiền 409.610.000 đồng. Hai bên đã ký Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng số 14.04/BBTL/2019 ngày 25/12/2019 là do Công ty T2 tạo điều kiện cho Công ty T2 bổ sung hồ sơ năng lực để đấu thầu

dự án mới và biên bản này không phải là căn cứ xác định Công ty T2 hoàn thành công việc.

Đối với Hợp đồng cung cấp thiết bị số 1812/2019/HĐKT/SV-GA ngày 18/12/2019, Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty T2 số tiền 3.070.680.000 đồng, còn nợ số tiền 2.047.460.000 đồng, hai bên chưa ký biên bản thanh lý hợp đồng do Công ty T2 chưa hoàn thành công việc và vi phạm hợp đồng như sau: Tư vấn không chính xác về số lượng thiết bị cần lắp đặt, cung cấp thiết bị thiếu và không đúng chủng loại, tự ý ngừng việc cấp cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật và ngừng thực hiện thủ tục pháp lý để kết nối dữ liệu quan trắc tự động với cơ quan chức năng; không cung cấp hóa đơn tài chính đối với số tiền Công ty T2 đã thanh toán.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến tranh luận: Hợp đồng cung cấp thiết bị không thể hiện có nội dung tư vấn lắp đặt; bị đơn ký kết hợp đồng với Công ty TNHH P sau đó mới ký hợp đồng với Công ty T2 để cung cấp, lắp đặt thiết bị. Công ty T2 đã cung cấp đầy đủ thiết bị theo hợp đồng ký kết, các bên đã ký biên bản giao nhận và nghiệm thu thiết bị máy móc, biên bản hiện trường,... bị đơn đã và đang sử dụng máy móc thiết bị do nguyên đơn lắp đặt từ đầu năm 2021 nhưng đến nay vẫn không thanh toán tiền cho nguyên đơn, gây rất nhiều thiệt hại cho nguyên đơn nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn phản tố với nhiều nội dung không có thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có thỏa thuận nhưng nguyên đơn đã chứng minh đầy đủ, rõ ràng; tại Công văn số 574/STNMT-CCBVM ngày 05/02/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B đã thể hiện nội dung Sở T đã kiểm tra và chấp thuận máy móc thiết bị đủ điều kiện về môi trường và đồng ý cho phép vận hành. Do đó, nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét thấy, Công ty T2 và Công ty T2 ký hợp đồng cung cấp thiết bị nên quan hệ pháp luật ở đây là “Tranh chấp hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị” chứ không phải quan hệ “Tranh chấp mua bán hàng hóa” như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa quan hệ pháp luật, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với phần mà Công ty T2 đã lắp đặt bổ sung cho Công ty TNHH P.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**[1] Về tố tụng:**

[1.1] Công ty TNHH T2, mã số doanh nghiệp 0305025714, đăng ký lần đầu ngày 06/6/2007, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 12/3/2021; người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Hồng D. Công ty TNHH T2, mã số doanh nghiệp: 3702496264, đăng ký lần đầu ngày 08/9/2016, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 15/5/2023; người đại diện theo pháp luật là ông Trần Văn L.

Nguyên đơn Công ty T2 và bị đơn Công ty T2 ký Hợp đồng cung cấp thiết bị số 14.04/2019/HĐKT/SV-GA ngày 24/9/2019 và số 1812/2019/HĐKT/SV-GA ngày 18/12/2019; theo đó Công ty T2 cung cấp thiết bị máy móc (tức là bán thiết bị máy móc) và thực hiện lắp đặt thiết bị máy móc đã bán cho Công ty T2. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” là phù hợp.

[1.2] Một số văn bản, tài liệu do các bên giao nộp có trong hồ sơ và tại phiên tòa là bản sao không được chứng thực. Tuy nhiên, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của hai bên đương sự thừa nhận các văn bản, tài liệu có trong hồ sơ và giao nộp tại phiên tòa do hai bên phát hành là có thật, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hai bên đương sự cũng không phản đối. Do đó, áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo quy định chung.

[1.3] Về yêu cầu xem xét thẩm định của bị đơn: Máy móc thiết bị mà Công ty T2 lắp đặt tại nhà máy của Công ty TNHH P đang hoạt động từ đầu năm 2021 cho đến nay, Công ty T2 thừa nhận do Công ty T2 không thanh toán tiền theo hợp đồng nên Công ty T2 đã ngừng hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành,... Công ty T2 thừa nhận không thể tháo dỡ máy móc trả lại cho Công ty T2 nên phải thuê công ty khác lắp đặt bổ sung thiết bị và hỗ trợ kỹ thuật, vận hành ổn định từ năm 2021 cho đến nay. Hệ thống đang vận hành ổn định, bị đơn Công ty T2 không yêu cầu định giá máy móc thiết bị mà Công ty T2 đã chuyển giao nhưng yêu cầu thẩm định lại hệ thống là không cần thiết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Hai bên đã thực hiện Hợp đồng cung cấp thiết bị số 14.04/2019/HĐKT/SV-GA ngày 24/9/2019, ký Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng số 14.04/BBTL/2019 ngày 25/12/2019; theo đó số tiền nợ của Công ty T2 còn nợ theo hợp đồng là 409.610.000 đồng. Nguyên đơn Công ty T2 yêu cầu bị đơn Công ty T2 thanh toán số tiền nợ 409.610.000 đồng là đúng thỏa thuận của hợp đồng (nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng thì phải thanh toán hết số tiền còn lại); bị đơn Công ty T2 không đồng ý và trình bày hai bên 02 hợp đồng riêng biệt nhưng hai hợp đồng không thể tách rời, bị đơn ký biên bản thanh lý mục đích cho nguyên đơn có điều kiện bổ sung hồ sơ năng lực đấu thầu dự án khác; do trong cả 02 hợp đồng nguyên đơn đều vi phạm về chủng loại máy móc thiết bị,

điều kiện hướng dẫn kỹ thuật, điều kiện bảo hành nên bị đơn không chấp nhận thanh toán.

[2.2] Đối với Hợp đồng cung cấp thiết bị số 1812/2019/HĐKT/SV-GA ngày 18/12/2019, với nội dung: Công ty T2 cung cấp và lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải cho 03 ống khói lò hơi công suất 25 tấn hơi/giờ. Nhận, truyền và quản lý dữ liệu quan trắc khí thải theo Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT về kỹ thuật quan trắc môi trường theo phụ lục 1 và bản vẽ đính kèm hợp đồng cho Công ty T2. Thông số khí thải quan trắc bao gồm: CO, SO₂, NO_x, O₂, bụi tổng, lưu lượng, áp suất, nhiệt độ. Địa điểm thi công cũng tại Công ty P; giá trị hợp đồng là 5.117.800.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, Công ty T2 đã cung cấp và lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải cho Công ty T2 như thỏa thuận. Việc thanh toán thành 04 đợt, Công ty T2 đã thanh toán được số tiền của đợt 01 và 02 (nhưng còn nợ lại số tiền 340.000 đồng) và hiện còn nợ số tiền đợt 03 và đợt 04 là 2.047.120.000 đồng. Tổng số tiền còn nợ của hợp đồng này là 2.456.730.000 đồng.

[2.3] Hai bên đã ký Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng số 14.04/BBTL/2019 ngày 25/12/2019, Công ty T2 đã thanh toán số tiền của đợt 01 và đợt 02, Công ty T2 tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị.

Sau khi lắp đặt xong máy móc thiết bị, đưa vào vận hành thử nghiệm; Sở T kiểm tra và ban hành Công văn số 574/STNMT-CCBVM ngày 05/02/2021, theo đó xác định hệ thống quan trắc do Công ty T2 lắp đặt tại Công ty P cơ bản hoàn thành, đạt các tiêu chí kỹ thuật. Do Công ty T2 không thanh toán đợt 03 và ký biên bản nghiệm thu để đưa hệ thống vào vận hành nên Công ty T2 ban hành Công văn số GA01031 ngày 02/3/2021 về việc sẽ thông báo cho chủ đầu tư Công ty P ngừng cung cấp hỗ trợ kỹ thuật do không được thanh toán; ngày 04/3/2021, Công ty T2 gửi Công văn số GA040321 về việc yêu cầu Công ty T2 thanh toán theo tiến độ hợp đồng vì Sở T đã kiểm tra kết luận tại Công văn số 574/STNMT-CCBVM ngày 05/02/2021.

Công ty T2 vẫn không thanh toán đợt 03 và đợt 04 theo hợp đồng cho Công ty T2. Tuy nhiên, hai bên vẫn tiến hành lập biên bản kiểm tra sự vận hành của máy móc thiết bị vào các ngày 27/4/2021, ngày 14/5/2021, ngày 18/5/2021; nội dung biên bản thể hiện máy móc hoạt động bình thường, có ghi nhận một vài lỗi kỹ thuật và ý kiến bị đơn là “yêu cầu thực hiện đúng theo hợp đồng”.

Đến thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện (ngày 15/3/2022), thì bị đơn vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn là có lỗi, vi phạm Điều 2 của hợp đồng; nguyên đơn ngừng việc thực hiện hỗ trợ hướng dẫn kỹ thuật và bảo hành,... là có lỗi vi phạm hợp đồng. Đối chiếu với quy định tại Điều 294 của Luật Thương mại thì lỗi của nguyên đơn xuất phát từ hành vi vi phạm hợp đồng của bị đơn nên nguyên đơn (Công ty T2) được miễn trách nhiệm trong trường hợp này. Do đó, trách nhiệm của bị đơn Công ty T2 là phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty T2 phần giá trị của phần hợp đồng còn lại.

[2.4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty T2:

1. Về tư vấn không chính xác số lượng thiết bị cần lắp đặt theo đánh giá của Sở T:

Công ty T2 tư vấn mua 03 thiết bị SWG-100 để đo đặc cho 05 ống khói đặt tại Công ty P. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B yêu cầu phải có 05 thiết bị quan trắc tự động thông số O₂, NO_x, SO₂, CO cho 05 ống khói. Do đó, Công ty T2 phải mua lắp đặt thêm 02 thiết bị SWG-100; chi phí lắp đặt bổ sung 02 thiết bị là 1.677.755.231 đồng, đây là thiệt hại Công ty T2 phải chịu trách nhiệm.

Xét thấy, theo hợp đồng thì Công ty T2 có trách nhiệm tư vấn, lắp đặt máy móc, thiết bị... nhưng phụ lục hợp đồng kèm theo bảng báo giá từng loại máy móc, thiết bị và các chi phí có liên quan đến việc lắp đặt thiết bị thì không có mục ghi giá về chi phí tư vấn; số tiền 1.677.755.231 đồng là tiền mua thêm máy móc, thiết bị (ngoài máy móc đã mua theo hợp đồng với Công ty T2), không phải là chi phí tư vấn. Theo quy định tại Điều 304 của Luật Thương mại, bị đơn không chứng minh được về chi phí tư vấn nên không có căn cứ xác định thiệt hại trong trường hợp này, yêu cầu bồi thường về số tiền 1.677.755.231 đồng là không có căn cứ để xem xét.

2. Cung cấp thiết bị không đúng chủng loại đã thỏa thuận theo hợp đồng:

Theo hợp đồng thì máy móc, thiết bị là chủng loại SWG-100 của Đ, thông số kỹ thuật đo chỉ tiêu NO_x bằng phương pháp hồng ngoại (NDIR). Công ty T2 xác định 03 thiết bị mà phía Công ty T2 cung cấp và lắp đặt đúng là SWG-100 của Đ nhưng đo bằng phương pháp điện hóa (EC), rẻ hơn khoảng 40% so với đo bằng phương pháp hồng ngoại (NDIR), tương đương với số tiền chênh lệch giá của 03 thiết bị là 900.000.000 đồng (300.000.000đồng/thiết bị).

Công ty T2 xác định việc ghi phương pháp hồng ngoại là do sai sót của Công ty T2, còn thực tế thiết bị SWG 100 của Đ được đo theo phương pháp điện hóa, phương pháp đo hồng ngoại chỉ có trên thiết bị SWG 200 của Đ. Trong trường hợp này, Công ty T2 có lỗi, Công ty T2 sử dụng thiết bị, không có yêu cầu trả lại thiết bị nhưng Công ty T2 có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và phải có trách nhiệm chứng minh thiệt hại như quy định tại Điều 304 của Luật Thương mại. Công ty T2 không chứng minh được có thiết bị SWG 100 của Đ có phương pháp đo hồng ngoại và có giá trị chênh lệch so với thiết bị SWG 100 của Đ có phương pháp đo điện hóa. Công ty T2 mua thiết bị SWG 100 của N1 có phương pháp đo hồng ngoại và tính giá trị chênh lệch để yêu cầu bồi thường là không có căn cứ, vì không đúng chủng loại mà hai bên thỏa thuận tại hợp đồng.

3. Tự ý ngừng cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật và các thủ tục pháp lý để kết nối dữ liệu quan trắc tự động với cơ quan chức năng:

Như đã phân tích tại mục [2.3], Công ty T2 ngừng việc thực hiện hỗ trợ hướng dẫn kỹ thuật, ngừng thực hiện các thủ tục pháp lý để kết nối dữ liệu quan trắc tự động và bảo hành,... là có lỗi nhưng lỗi này xuất phát từ hành vi vi phạm hợp đồng về điều khoản thanh toán của Công ty T2 nên được miễn trách nhiệm, không phải bồi thường thiệt hại cho Công ty T2.

4. Cung cấp thiếu nhiều thiết bị và dịch vụ theo hợp đồng, gồm: Phụ kiện thay thế bộ lọc cho 01 năm (03 máy tại cả 02 hợp đồng) và bình khí chuẩn C – Anh với số tiền 71.500.000 đồng.

Theo Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa ngày 23/7/2019 và ngày 12/5/2020 thể hiện việc giao hàng theo đơn vị là “bộ”; tại Biên bản hiện trường ngày 27/4/2021 thể hiện “thiết bị này được sử dụng vào việc thay thế 05 bộ lọc cho 05 đầu thu”. Do đó, có căn cứ xác định Công ty T2 đã nhận đủ số hàng trên. Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 318 Luật Thương mại thì thời hạn khiếu nại đối với số lượng hàng hoá là 03 tháng kể từ ngày giao hàng nhưng đến ngày 17/01/2023, Công ty T2 mới khiếu nại là chưa thực hiện đúng với quy định trên.

5. Không cung cấp hóa đơn tài chính đúng với giá trị mà Công ty T2 đã thanh toán:

Công ty T2 chưa xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng cho hai lần thanh toán đợt 01 và đợt 02 của Hợp đồng cung cấp thiết bị số 1812/2019/HĐKT/SV-GA là 3.070.340.000 đồng nên cần buộc Công ty T2 có trách nhiệm xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng đối với số tiền trên cho Công ty T2.

[2.5] Như vậy, từ việc Công ty T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán dẫn đến Công ty T2 vi phạm nghĩa vụ còn lại của hợp đồng về hỗ trợ kỹ thuật, thủ tục kết nối hệ thống quan trắc với cơ quan chức năng, nghĩa vụ bảo hành,... Trên thực tế, Công ty T2 vẫn sử dụng, vận hành hệ thống máy móc thiết bị (có bổ sung thêm một số thiết bị ngoài hợp đồng) mà Công ty T2 đã lắp đặt từ đầu tháng 3/2021 cho đến nay mà vẫn không thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là gây thiệt hại cho quyền lợi của Công ty T2 (tính từ tháng 3/2021 đến nay là đã 04 năm, lãi chậm trả của số tiền chưa thanh toán theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại là hơn 1.000.000.000 đồng); tháng 3/2022, Công ty T2 nộp đơn khởi kiện thì Công ty T2 mới có yêu cầu phản tố đòi bồi thường thiệt hại là không phù hợp, không đúng thỏa thuận tại hợp đồng.

Nguyên đơn Công ty T2 chỉ yêu cầu bị đơn Công ty T2 trả lại số tiền gốc chưa thanh toán là đã bảo đảm quyền lợi của hai bên. Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không được chấp nhận. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm là chưa phù hợp.

[5] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 294, Điều 304 của Luật Thương mại.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH T2.

II. Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 43/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 đối với Công ty TNHH T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

1.1. Buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 2.456.730.000 đồng (hai tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.2. Buộc Công ty TNHH T2 phải xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng với số tiền 3.070.340.000 đồng (ba tỷ không trăm bảy mươi triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) mà Công ty TNHH T2 đã thanh toán.

Buộc Công ty TNHH T2 phải xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng với số tiền 2.456.730.000 đồng (hai tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) cho Công ty TNHH T2 tại thời điểm Công ty TNHH T2 thi hành xong việc trả tiền theo bản án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T2 đối với Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu Công ty TNHH T2 phải bồi thường số tiền 3.007.821.231 đồng (ba tỷ không trăm lẻ bảy triệu tám trăm hai mươi một nghìn hai trăm ba mươi một đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH T2 phải chịu số tiền 173.291.025 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu hai trăm chín mươi một nghìn không trăm hai mươi lăm đồng); được khấu trừ vào số tiền 13.014.000 đồng (mười ba triệu không trăm mười bốn nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002384 ngày 08 tháng 02 năm 2023 (do ông Trần Văn L nộp). Công ty TNHH T2 còn phải nộp số tiền 160.277.025 đồng (một trăm sáu mươi triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn không trăm hai mươi lăm đồng).

- Công ty TNHH T2 không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Công ty TNHH T2 số tiền 40.570.000 đồng (bốn mươi triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) tạm

ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002564 ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (do ông Trần Văn T nộp thay).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

III. Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Bị đơn là Công ty TNHH T2 phải chịu số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003274 ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương (do bà Nguyễn Thị Mỹ H nộp thay).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ, Tổ hành chính tư pháp;
- Tòa KT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Minh Đa